



(12) BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ

(19) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)  
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(11)



1-0028738

(51)<sup>8</sup> A61K 8/23; A61Q 19/06

(13) B

(21) 1-2017-04030

(22) 29/02/2016

(86) PCT/CL2016/000008 29/02/2016

(87) WO 2016/141498 15/09/2016

(30) 593-2015 11/03/2015 CL

(45) 25/07/2021 400

(43) 26/04/2018 361A

(73) RODRIGUEZ CERDA, PATRICIO ALFREDO (CL)

El Retiro n° 5001, oficina 6, Comuna de Vitacura, 7630000 Santiago, Chile

(72) RODRIGUEZ CERDA, Patricio Alfredo (CL); MORALES MONTECINOS, Juan Pablo (CL).

(74) Công ty Cổ phần Sở hữu công nghiệp INVESTIP (INVESTIP)

(54) CHẾ PHẨM MỸ PHẨM LÀM THON GỌN DÙNG KHU TRÚ CHỨA KERATIN VÀ LƯU HUỖNH

(57) Sáng chế đề cập đến chế phẩm mỹ phẩm làm thon gọn dùng khu trú chứa đến 20% trọng lượng keratin được thủy phân và lưu huỳnh. Các thành phần còn lại là: nước, chất tương hợp, chất hoạt động bề mặt, chất làm đặc, chất bảo quản và/hoặc chất thơm. Chế phẩm mỹ phẩm này có thể được sử dụng làm giảm mô mỡ ở các vùng khác nhau của cơ thể. Chế phẩm này khác biệt ở chỗ tốt hơn là được dùng ở vị trí dọc theo cơ thể.

### **Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập**

Sáng chế đề cập đến chế phẩm mỹ phẩm làm thon gọn vùng khu trú để làm sạch sâu da bằng cách cuốn trôi, với hiệu quả nhìn thấy được, đo được ngay hoặc tức thời trên cơ thể, chủ yếu nhằm để chỉ vùng bụng, dựa trên keratin được thủy phân và lưu huỳnh. Chế phẩm mỹ phẩm này là mới để làm các sản phẩm mỹ phẩm, là chế phẩm có rủi ro sản xuất thấp.

### **Tình trạng kỹ thuật của sáng chế**

Sản phẩm mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh để sử dụng cho người có sự tiến bộ ổn định theo thời gian để phát triển các chế phẩm dùng để làm sạch sâu da. Việc làm sạch sâu da được xem xét liên quan đến việc loại bỏ độc tố, tạp chất, chất gây ô nhiễm từ môi trường và sự suy giảm quá mức của da và các lỗ chân lông.

Dưới các điều kiện tự nhiên, đặc tính của keratin đã được biết đến là tương tác với lipid mà một phần của lớp hydrolipidic của biểu bì. Cụ thể là, trong mỹ phẩm, nó một mặt liên quan đến sự dưỡng ẩm da và mặt khác với vẻ ngoài tươi trẻ (sức sống và khỏe mạnh). Lưu huỳnh đóng vai trò làm chất điều tiết da trong mỹ phẩm thúc đẩy hoạt động của keratin được thủy phân.

Sáng chế đề cập đến các quy trình loại bỏ có chọn lọc mô mỡ từ một số bộ phận nhất định trên cơ thể con người, hoặc hỗ trợ cho các quy trình giảm béo đã biết đã được mô tả. Do đó, một số bộ phận nhất định của cơ thể tốt hơn nếu chịu tác động bởi việc điều trị làm gãy đi nhằm mục đích thẩm mỹ.

Có một số cách để giảm trọng lượng nhằm mục đích thẩm mỹ. Một phương pháp mà được thương mại hóa rộng rãi bao gồm việc làm toát mồ hôi. Việc điều trị này sử dụng chẳng hạn như hơi nước cũng như quần áo đặc biệt được thiết kế để làm cho người sử dụng toát mồ hôi. Tuy nhiên, các phương pháp này chỉ thực sự có hiệu quả trong việc loại bỏ chứng béo phì do giữ chất lỏng. Các nhược điểm phát sinh là kết quả của việc điều trị này, nó nhất thiết là gây khát mà theo đó tạo ra sự tiêu thụ chất lỏng mới để bù chất lỏng bị mất. Do đó, các kết quả giảm béo này đối với hầu hết bộ phận rất ngắn.

Được kết hợp với phương pháp nêu trên, các bài tập thể chất của đối tượng được kết hợp ở các dạng rất khác nhau và thường cùng với các phương pháp khác. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi đối tượng hoặc bằng sự vận động do xoa bóp bằng tay hoặc bằng máy móc. Trong các trường hợp bất kỳ, mục tiêu nhằm thúc đẩy việc tiêu thụ năng lượng của cơ thể, thúc đẩy quá trình chuyển hóa chất béo và hydratcarbon thay vì tích trữ chất béo trong mô.

Các phương pháp chủ yếu thực sự duy nhất được dùng để loại bỏ chất béo được tích trữ trong các mô là các phương pháp ăn kiêng. Họ thường được giảm lượng nạp từ carbohydrat và chất béo bằng cách duy trì chế độ ăn kiêng giàu protein. Chế độ ăn kiêng như vậy có thể có hoặc không được bổ sung bởi việc điều trị bằng thuốc bổ sung, mà cho phép chế độ ăn kiêng trở nên dễ chịu hơn. Việc điều trị bổ trợ này bao gồm uống một số thuốc, ví dụ tạo ra cảm giác hưng phấn, kích thích hoạt động, hoặc chán ăn. Ngoài ra, những người khác tiêu thụ các sản phẩm mà sẽ căng vùng bụng tạo ra cảm giác no.

Các nguyên lý cơ bản của chế độ ăn kiêng với hàm lượng protein cao, nhằm mục đích giảm béo là cơ thể được nạp chủ yếu là protein, vitamin, v.v., cần thiết thay thế mô, nhưng giảm có chủ ý lượng thức ăn tạo ra năng lượng. Do đó, cơ thể buộc phải dự trữ các thức ăn tạo năng lượng, mà được tìm thấy trong chất béo được tích trữ trong mô liên kết.

Xét về khía cạnh thẩm mỹ đơn thuần, các chế độ ăn kiêng giảm cân này thất bại, do cơ thể sử dụng tất cả chất béo dự trữ rất thường xuyên từ các bộ phận của cơ thể mà tạo lợi thế về thẩm mỹ. Trong khi các bộ phận tích trữ được xem là xấu từ quan điểm thẩm mỹ vẫn không bị ảnh hưởng. Cụ thể là, rất thường xuyên mà các bộ phận tích trữ chất béo không mong muốn về mặt thẩm mỹ được sử dụng theo chế độ ăn kiêng này chỉ sau khi lượng đáng kể của chất béo đã được loại bỏ khỏi các phần khác của cơ thể. Đối với phụ nữ trải qua việc điều trị giảm béo, họ giảm béo ở mặt và ngực, nhưng họ giữ mô mỡ của vùng bụng và bắp đùi.

Cơ chế mà nhờ đó cơ thể tích trữ chất béo và sau đó dùng lại chúng có thể được mô tả dưới dạng đơn giản hóa. Chất béo được mang bởi máu đến mô liên kết mà chúng được tích trữ. Chất béo được tích trữ trong mô liên kết được lấy đi bởi máu khi cơ thể cần chúng. Được biết rằng để vận chuyển chất béo từ mô liên kết đến máu, đầu tiên chất béo phải được chia thành các thành phần axit béo và glycerin của

nó. Theo cách này chất béo được vận chuyển trong máu. Enzym lipaza tạo ra sự phân cắt triglyxerit thành các axit béo và glyxerin, mà thường có mặt trong các mạch máu. Mặt khác, đã biết rằng hoạt động của lipaza bị ức chế bởi insulin và sự tiết insulin do cơ thể tăng lên do sự có mặt của carbohydrat trong chế độ ăn. Nói cách khác, sự hấp thụ tinh bột và đường thúc đẩy sự tiết của insulin mà theo đó, ức chế hoạt động của lipaza. Điều này chắc chắn rằng các bộ phận tích trữ chất béo dự trữ trong cơ thể vẫn còn nguyên nếu đối tượng theo chế độ ăn kiêng giàu carbohydrat. Nếu chế độ ăn có ít carbohydrat, sự tiết insulin giảm, cho phép lipaza tự do hoạt động trên triglyxerit của mô mỡ mà dần dần phân tán do chất béo được chuyển hóa thành các axit béo và glyxerin và chuyển vào dòng máu.

Xem xét điều này, các chuyên gia có thể dễ dàng tìm kiếm sự can thiệp thành phần của máu, nhằm tạo ra phản ứng "có khả năng làm gầy". Do đó, ví dụ, 2- (p-clophenyloxy) isobutyrate (CPIB) được nghiên cứu trong những năm của thập niên 1960 để ức chế sự sinh tổng hợp lipid (Nozawa và cộng sự, J. Biochem., 1973, 74 (6), 1157- 1163) và ảnh hưởng đến tỷ lệ lipid-protein và mức cholesterol trong máu. Tuy nhiên, nhiều điều kiện khác của cơ thể có liên quan và bị ảnh hưởng bởi các yếu tố này. Sau đó, không có sự can thiệp đối với sự can thiệp trực tiếp trong thành phần của máu chỉ đối với các lý do thẩm mỹ.

Do đó, cần thiết tìm ra phương pháp giảm béo hiệu quả và có lợi cho sức khỏe mà làm giảm khối lượng của cơ thể, loại bỏ các chất béo và độc tố mà không làm gián đoạn sự cân bằng máu thông thường. Sáng chế là một giải pháp mà cho phép làm giảm hiệu quả lượng mô mỡ bằng cách sử dụng thuốc bôi dèo thoái biến sinh học hoàn toàn, mà sử dụng các vật liệu thô không có hại đối với cơ thể và ngoài ra, xâm lấn nhẹ ở mức biểu bì.

### **Bản chất kỹ thuật của sáng chế**

Mục đích của sáng chế là đề cập đến chế phẩm mỹ phẩm chứa hai thành phần chính, keratin được thủy phân và lưu huỳnh. Sáng chế đề cập đến chế phẩm mỹ phẩm này để làm sạch sâu da để loại bỏ độc tố, tạp chất, chất gây ô nhiễm từ môi trường và một phần chất béo ở da và lỗ chân lông.

### **Mô tả chi tiết sáng chế**

Đã biết đến nhiều loại sản phẩm đa dạng được phát triển để giải quyết các vấn đề thẩm mỹ như sản phẩm sứt cân, sản phẩm giảm béo tại chỗ, sản phẩm làm thon

gọn cơ thể và v.v. Tuy nhiên, sau khi ứng dụng lần đầu tiên, hiệu quả nhìn thấy được không phải luôn rõ ràng. Nhiều chế phẩm giảm béo đã biết, ví dụ có hoạt động rút nước, tức là, làm giảm sự giữ nước ở da hoặc lớp hạ bì ở bề mặt da. Nó sẽ hoạt động bằng cách hạn chế phản ứng hóa sinh nhờ đó, các axit béo được tổng hợp và được este hóa hoặc được liên kết với glyxerol để tạo ra triglyxerit hoặc chất béo dự trữ.

Các chế phẩm được sử dụng dùng cho hoạt động giảm béo tại chỗ có thể có hiệu quả nhiều hơn hoặc ít hơn tùy thuộc vào sự khó khăn của chất giảm béo để đạt đến lớp sâu của da (lớp dưới da) mà trong đó các tế bào tạo mỡ được phát hiện. Do đó, mong muốn cải thiện tính khả dụng sinh học của một số chất có hoạt tính giảm béo, nhằm tăng hiệu quả giảm béo của các chế phẩm này.

Tác giả sáng chế đã phát hiện ra rằng có thể đạt được điều này bằng cách kết hợp hai yếu tố chính, mỗi yếu tố này đã được sử dụng riêng biệt trong mỹ phẩm cho các mục đích rất khác nhau nhưng không bao giờ được sử dụng cùng nhau.

Phản ứng đầu tiên được quan sát khi thực hiện xoa bóp với trường hợp da ngỗng. Nó thể hiện sự tích tụ hoặc sự kích thích về sự chuyển tiếp thông qua lỗ hở có nang. Da ngỗng tương ứng với loại da xuất hiện khô và ráp, giống với da chân của con ngỗng. Việc xoa bóp tạo thuận lợi phản ứng này thông qua lỗ chân lông. Nó tạo ra sự hoạt hóa lưu thông của vùng mà được dùng lặp lại bằng cách nhũ hóa sản phẩm này. Trong quá trình xoa bóp bằng chế phẩm mỹ phẩm này, sự tích tụ khí và độc tố trong vùng này xảy ra. Chúng được hút bởi sự lưu thông mà tạo ra sự trao đổi và sự loại bỏ của các chất này qua da.

Do việc điều trị này mà gây ra sự hoạt hóa của của hệ thống cơ lông ở mức lỗ hở hoặc da ngỗng, không có dấu hiệu phát ban đỏ trong thời gian được quan sát thấy, hay bất kỳ sự kích ứng rõ ràng nào. Không có sự bong của biểu bì khô ở dạng mỏng hoặc tróc vảy. Tác dụng đáng kể duy nhất là tính dai dẳng của hoạt động ở mức độ của lỗ hở có nang.

Da ngỗng trong pháp y liên quan đến sự rụng lông, và là sự co không chủ ý của các cơ cương của các nang lông và làm cho lông nhô lên trên da, một hoạt động thường đã biết như nổi da gà. Tình trạng này của da được tạo ra bởi sự thay đổi nhiệt độ, các phản ứng dây thần kinh. Thông thường được coi là phản ứng sinh lý với không khí lạnh và cảm xúc cực độ, đặc biệt là sự sợ hãi. Điều này được kết hợp với

lưu huỳnh tạo ra sự giãn nở rõ rệt trong lỗ chân lông, tạo ra lộ trình thải chất thải nhanh và loại bỏ các khí được phát hiện trong da.

Do đó, sáng chế đề cập chủ yếu đến chế phẩm mỹ phẩm mới dùng để điều trị giảm béo chứa keratin được thủy phân và lưu huỳnh. Trong phạm vi thứ hai, sáng chế đề cập đến việc sử dụng chế phẩm mới này để làm giảm bề ngoài đường kính vùng bụng. Trong phạm vi cuối cùng, sáng chế đề cập đến quy trình dùng chế phẩm mỹ phẩm.

Do đó, sáng chế nói chung là đề cập đến quá trình thẩm mỹ tạo ra sự giảm trọng lượng cơ thể bằng chế phẩm làm giảm tại chỗ có thể dùng được đối với bộ phận bất kỳ của cơ thể mà có mô mỡ hoặc khối lượng dư thừa bởi sự tích tụ của khí và độc tố. Ví dụ từ vùng dưới ngực đến vùng phía trên vùng kín và vùng thắt lưng. Đặc biệt là hữu dụng đối với chất béo được nằm trong vùng dưới cằm hoặc vùng dưới hàm dưới phía dưới cơ ức-đòn-chũm.

Theo phương án khác, sáng chế đề cập đến quy trình dùng chế phẩm mỹ phẩm ở dạng qua da thông qua việc xoa bóp, duy trì nhũ tương không đổi bằng cách bổ sung nước bằng cách nhỏ giọt. Đối với mỗi 15ml của chế phẩm mỹ phẩm, 60ml của nước được yêu cầu. Việc xoa bóp ở dạng vòng mà không nhấn mạnh vùng này. Không phải do việc xoa bóp giảm mỡ: chế phẩm theo sáng chế hoạt động bằng cách chà xát, mà phải giữ nguyên và định hình các vùng được điều trị.

Thông thường, nước được hiểu là nước tinh khiết hoặc nước khử ion. Tuy nhiên, một phần của nước được sử dụng trong chế phẩm theo sáng chế tùy ý có thể được chọn từ nước khoáng hoặc nước nóng. Nước khoáng hoặc nước nóng, không chỉ nhằm để chỉ nguồn tự nhiên, mà còn để chỉ nước khoáng hoặc nước nóng được làm giàu bằng các các nguyên tố vi lượng hoặc khoáng làm thành phần bổ sung, cũng như khoáng dạng nước được điều chế từ nước tinh khiết, nước khử khoáng hoặc nước cất.

Sáng chế còn đề cập đến sản phẩm mỹ phẩm bao gồm hỗn hợp đồng vận của keratin được thủy phân và lưu huỳnh trong môi trường có nước với sự có mặt của chất hoạt động bề mặt anion, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt lưỡng tính, chất độn, chất làm sạch và chất bảo quản.

Keratin là protein mà tạo ra các mô của chúng ta, như lông, móng tay hoặc da. Chúng được phân loại là alpha keratin và beta keratin mà khác nhau về cấu trúc và

thành phần. Phần thứ nhất chứa gốc xystein giữa các chuỗi axit amin của nó tạo ra liên kết lưu huỳnh, mà mang lại độ cứng. Phần thứ hai không có các liên kết sulfua này và do đó không thể kéo dài. Alpha keratin là một phần của các mô của loài động vật có vú (lông, tóc, sừng, móng, vuốt, v.v.). Beta keratin cứng hơn và là một phần của vuốt của loài bò sát, mai rùa, lông vũ và mỏ chim, v.v.

Protein keratin đã được biết đến rộng rãi và đến từ các nguồn khác nhau như lông hoặc da. Keratin được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau, bao gồm trong các chế phẩm chăm sóc cá nhân, chăm sóc vết thương, các vật liệu chỉnh hình, như các chế phẩm bổ sung dinh dưỡng và trong quá trình sản xuất màng polyme.

Keratin khác biệt ở chỗ có lượng lớn xystein, axit amin rất đặc biệt tạo ra liên kết lưu huỳnh trong tự nhiên. Các liên kết cộng hóa trị này tạo ra mức độ liên kết ngang cao của các protein trong keratin để tạo ra liên kết disulfua. Chúng là các protein được sắp xếp cao độ mà tạo ra đặc tính cấu trúc cơ bản trong nhiều mô sinh học.

Protein keratin được sử dụng thông thường nhất là được thủy phân để tạo ra độ hòa tan đủ và tạo thuận lợi cho việc đưa vào cơ thể của chế phẩm. Keratin vốn đã hòa tan do mức xystein đặc trưng là cao có mặt trong protein này. Ví dụ, bằng độ quyền sáng chế Mỹ số 4,948,876 mô tả peptit keratin được điều chế bởi sự thủy phân nhờ enzym để sử dụng như chất phụ trợ trong quá trình nhuộm màu. Nhìn chung, việc sử dụng keratin được thủy phân là rất đa dạng, như bông băng dùng cho vết thương; phân bón hoặc thuốc nhuận tràng. Các ứng dụng của nó đôi khi vượt ra ngoài lĩnh vực mỹ phẩm, như trong trường hợp GB481164, nó được sử dụng để điều chế hợp chất chứa vàng có giá trị điều trị; trong quá trình sản xuất xi-măng nhẹ (GB1108488) là nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất chất làm chậm quá trình bắt lửa (GB717109) hoặc làm chất chống cháy (JPS53135199); chế phẩm mực dựa trên nước (JPH06107997). Ứng dụng cũng được phát hiện là chất tạo bọt dùng cho dầu gây phân tán US6734146. Trong các bằng độ quyền sáng chế Mỹ số 6367550, 6454004, 6793730, 6547871 và 6454008, ví dụ về việc sử dụng keratin trong các ứng dụng dầu mỏ và các ứng dụng công nghiệp khác được thể hiện.

Các sáng chế đề cập đến keratin và lưu huỳnh không tồn tại. Đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế Mỹ số US2004210039 mô tả quá trình hòa tan keratin bằng cách sử

dụng natri sulfua làm chất khử. Tuy nhiên, việc kết hợp keratin và phân tử lưu huỳnh chưa bao giờ được mô tả.

Lưu huỳnh được cho là hỗ trợ nhiều chức năng của cơ thể như chức năng gan và góp phần cho việc làm sạch tự nhiên cơ thể. Có khả năng đạt được mức đường huyết bình thường, hỗ trợ chức năng tiêu hóa và cải thiện sự trao đổi chất béo và carbohydrat. Việc sử dụng mỹ phẩm của nó liên quan trực tiếp đến độ khỏe mạnh của da, tóc và móng: giúp loại bỏ các độc tố tích tụ trên da, chống lại vi khuẩn và nấm.

Lưu huỳnh sinh học (BioSulphur) là sản phẩm có nguồn gốc lưu huỳnh rất dễ trộn lẫn trong nước cũng hòa tan trong rượu và chất hoạt động bề mặt ở khối lượng mol thấp. Nó tương ứng với lưu huỳnh trắc vi được ổn định bằng sự hỗ trợ của các axit béo mà khả năng tương tác dễ dàng hơn với biểu bì. Vì các axit béo rất tương thích với da do đặc tính ưa nước của chúng, lưu huỳnh sinh học phân tán tốt hơn trên da so với lưu huỳnh phân tử. Điều này cho phép thẩm thấu tốt hơn vào da. Theo cách này, lưu huỳnh sinh học có khả năng bình thường hóa sự bài tiết quá mức của tuyến bã nhờn, chống lại các vấn đề liên quan đến da dầu hoặc viêm da do tiết bã nhờn, để chỉ định một vài cách sử dụng. Nó có tác dụng diệt khuẩn, sát khuẩn và tróc lớp sừng da nhẹ. Lưu huỳnh sinh học được sử dụng ở dạng nước dưỡng da nước-rượu, nhũ tương lỏng, dầu gội, mặt nạ, kem, thuốc mỡ, và mỹ phẩm để tắm mao dẫn.

Chế phẩm là chế phẩm mỹ phẩm và do đó, nhằm để dùng khu trú, bao gồm khả dụng về cơ thể, tức là tương thích với da, việc sử dụng các loại dầu cũng tương thích với biểu bì được yêu cầu.

Các dầu hydrocacbon thực vật như triglyxerit lỏng của các axit béo có từ 4 đến 10 nguyên tử cacbon như triglyxerit của axit heptanoic hoặc axit octanoic hoặc, ví dụ, dầu thầu dầu, hướng dương, ngô, vừng, hạt dẻ, mơ, dầu cá nục, dầu jojoba, là một số ứng cử có thể làm dung môi dùng cho chế phẩm mỹ phẩm.

Để có sự ổn định của chế phẩm mỹ phẩm, dầu thầu dầu đã được lựa chọn trong số các loại khác. Nhóm hydroxyl trong dầu thầu dầu tạo ra sự kết hợp đơn nhất của các đặc tính vật lý. Chúng có mật độ và độ nhớt cao tương đối, độ hòa tan tốt trong rượu ở tỷ lệ bất kỳ và khác hạn chế trong các dung môi không béo. Độ ổn định của dầu được chứng minh bằng việc sử dụng làm tiêu chuẩn tuyệt đối đối với độ nhớt. Do nhóm hydroxyl của nó, dầu này có các đặc tính phân cực, mà cho phép dẻo hóa

nhiều loại nhựa, sáp, polyme và chất đàn hồi tự nhiên và nhựa tổng hợp. Nó cũng có các đặc tính bôi trơn ưu việt, cũng như khả năng đáng kể về làm ẩm và phân tán thuốc nhuộm, chất màu và chất độn.

Các phương án ưu tiên của sáng chế

Bột áo là chế phẩm làm thon gọn, được làm bằng các vật liệu thô không có hại cho người, chúng đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn quốc tế mà quy định với các sản phẩm mỹ phẩm. Nó có màu mật ong, kết cấu dày. Các nghiên cứu xác nhận rằng nó là chế phẩm gây dị ứng ở mức thấp và không có hại đối với cơ thể con người. Chế phẩm này hoạt động ở mức lỗ hở có nang, gây ra da ngứa, mà không có bệnh vẩy nến, bệnh viêm da dị ứng hoặc tróc vẩy hay tẩy tế bào chết.

Chế phẩm có thể tạo ra sự giảm chu vi cơ thể nhờ sự hút của khí và độc tố bằng sự thẩm thấu.

Trong các ví dụ được mô tả dưới đây, việc dùng qua da được xem xét được phân biệt theo thời gian và phương thức làm việc trên mỗi vùng, mà xem xét bệnh nhân đứng hoặc nằm. Việc áp dụng này theo liệu trình một tuần hoặc vài tuần. Các vùng cơ thể thử nghiệm được lựa chọn tương ứng với vùng 1: Vùng nách, vùng bụng, vùng eo, vùng rốn và bụng dưới; vùng 2: tay phải và trái; vùng 3: vùng bao quanh chân, chân phải và trái.

Quy trình được khuyến nghị bao gồm: ghi lại các kích cỡ của bệnh nhân trước khi dùng chế phẩm mỹ phẩm và sau đó, sử dụng xoa bóp bằng chế phẩm trong khoảng 20 phút ở vùng được điều trị, sử dụng nước nhỏ giọt để tạo độ ẩm cần thiết để thực hiện xoa bóp. Sau khoảng 20 phút việc đo kích thước mới được ghi lại để xem các kết quả thu được. Được khuyến nghị làm sạch vùng được xử lý để không còn kem hoặc nước dưỡng da. Theo cách như vậy, chế phẩm sẽ được cố định tốt hơn và ngấm qua da dễ dàng hơn.

Các kết quả thu được chỉ ra rằng hiệu suất tốt nhất thu được ở bệnh nhân đứng, bằng cách xoa bóp liên tục trong khoảng 20 phút ở vùng được điều trị.

Việc xoa bóp trên 20 phút ở vùng được điều trị tạo ra những thay đổi nhỏ không đáng kể về trung bình khối lượng. Kết quả hiệu quả nhất xảy ra trong 5 phút làm việc đầu tiên và tăng nhẹ đến 20 phút. Sau khoảng thời gian này, không giảm nữa trong các vùng được điều trị.

Trong trường hợp các bệnh nhân có vùng bụng rất lớn, thời gian xoa bóp trong vùng có thể được tăng.

Chế phẩm này được dùng ở dạng qua da thông qua việc xoa bóp, duy trì nhũ tương bằng cách bổ sung nhỏ giọt nước. Nhũ tương không đổi đã được duy trì để tối ưu hóa kết quả. Theo số trung bình, 15ml chế phẩm được dùng và khoảng 60ml nước được yêu cầu tuân theo quy trình.

Sản phẩm dùng để dùng khu trú, khi có khả năng giảm chu vi vùng eo (trong trường hợp mà được sử dụng trong vùng có béo phì khu trú), được coi là sản phẩm bổ sung cho phương pháp điều trị chuyển hóa tim mạch, nhằm tối ưu hóa thông số này và do đó đạt được sự giảm nguy cơ tim mạch.

Thu được các bệnh nhân có kết quả tốt hơn, mà họ được điều trị toàn bộ. Trong trường hợp các bệnh nhân bị rối loạn chuyển hóa, họ được khuyên nên theo phương pháp điều trị được lý bổ sung, phụ thuộc vào bệnh lý chuyển hóa tim mạch bị tổn thương.

Các kết quả điều trị thể hiện rằng sản phẩm này có lợi ích rõ ràng về các thông số thẩm mỹ gồm sự sụt cân, giảm độ béo phì khu trú, giảm các số đo của cơ thể, giảm nguy cơ tim mạch.

Do đó, sáng chế đề cập đến chế phẩm mỹ phẩm làm thon gọn dùng khu trú chứa không lớn hơn 15% trọng lượng keratin được thủy phân và lưu huỳnh kích cỡ trắc vi, phần còn lại chủ yếu là nước, chất tương hợp, chất hoạt động bề mặt, chất độn, chất bảo quản và/hoặc chất tạo hương.

Trong chế phẩm mỹ phẩm nêu trên, lượng keratin được thủy phân nằm trong khoảng từ 1% đến 10%, trong khi lượng lưu huỳnh nằm trong khoảng từ 0,1% đến 4%, vật liệu này tốt hơn là có kích cỡ hạt trắc vi.

Tốt hơn là, chế phẩm mỹ phẩm có trietanolamin dodexyl sulfat làm chất hoạt động bề mặt thứ nhất nằm trong khoảng 10% đến 45% trọng lượng và cocamidopropyl betain làm chất hoạt động bề mặt thứ hai nằm trong khoảng từ 10% đến 45% trọng lượng. DDINATRI cocoamphodixetat làm chất làm sạch nằm trong khoảng từ 1% đến 5% được sử dụng và metyl glucoza dioleat (PEG-120) làm chất độn được sử dụng ở nồng độ nằm trong khoảng từ 1% đến 10%, tốt hơn là 7%.

Như thành phần bổ sung nhưng không giới hạn chế phẩm mỹ phẩm, DMFT hydantoin (1,3-bis (hydroxymetyl) -5,5-dimetylimidazolidin-2,4-dion) làm chất bảo

quản được xem xét, với nồng độ nằm trong khoảng từ 1% đến 10%, tốt hơn là 2%, IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT làm chất bảo quản được sử dụng với nồng độ nằm trong khoảng từ 0,5% đến 4%, tốt hơn là 1% và dầu thầu dầu làm chất tương hợp được sử dụng với nồng độ nằm trong khoảng từ 0,5% đến 10%, tốt hơn nữa là 4,9%. Nhằm tránh mùi khó chịu của chế phẩm mỹ phẩm, 0,1% chất tạo hương nên được xem xét để được bổ sung.

Chế phẩm mỹ phẩm có thể còn được điều chỉnh về độ đồng nhất bằng cách lựa chọn thích hợp mỗi thành phần được lựa chọn nêu trên, sao cho nhũ tương nước trong dầu, nhũ tương dầu trong nước, nước dưỡng da, gel, nhũ tương hoặc xà phòng có thể được tạo ra, như các ví dụ mô tả.

Tốt hơn là, pha nước nằm trong khoảng từ 20% đến 70% trọng lượng so với tổng trọng lượng của chế phẩm, tốt hơn là nằm trong khoảng từ 20% đến 50% trọng lượng, tốt hơn nữa là nằm trong khoảng từ 30% đến 50% trọng lượng so với tổng trọng lượng của chế phẩm.

Theo phương án khác của sáng chế, chế phẩm mỹ phẩm là chế phẩm làm gây cơ thể, mà làm giảm mô mỡ, còn phục vụ cho việc chăm sóc và/hoặc điều trị cơ thể, bao gồm cellulite và/hoặc sần vỏ cam và/hoặc làm gây hình dáng, bằng cách dùng chế phẩm lên vùng eo, hông và/hoặc bắp đùi. Tốt hơn là, chế phẩm được dùng trên các vùng nhiều mỡ của cơ thể.

#### **Ví dụ thực hiện sáng chế**

Các lượng được biểu thị ở số g thành phần trên 100g chế phẩm.

Ví dụ 1: 5% Keratin được thủy phân và 0,1% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m |
|---------------------------------|-------|
| NƯỚC                            | 40,90 |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 20,00 |
| COCAMIDOPROPYL BETAINE          | 18,00 |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00  |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00  |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00  |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00  |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,90  |

|                        |        |
|------------------------|--------|
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN | 5,00   |
| LƯU HUỖNH              | 0,10   |
| HƯƠNG THƠM             | 0,10   |
| TỔNG                   | 100,00 |

Ví dụ 2: 1% Keratin được thủy phân và 4% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m  |
|---------------------------------|--------|
| NƯỚC                            | 20     |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 40,90  |
| COCAMIDOPROPYL BETAIN           | 18,00  |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00   |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00   |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00   |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00   |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,90   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN          | 1      |
| LƯU HUỖNH                       | 4      |
| HƯƠNG THƠM                      | 0,20   |
| TỔNG                            | 100,00 |

Ví dụ 3: 3% KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN và 3% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m |
|---------------------------------|-------|
| NƯỚC                            | 25    |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 20,00 |
| COCAMIDOPROPYL BETAIN           | 32,80 |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00  |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00  |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00  |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00  |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,90  |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN          | 3     |
| LƯU HUỖNH                       | 3     |
| HƯƠNG THƠM                      | 0,30  |

|      |        |
|------|--------|
| TỔNG | 100,00 |
|------|--------|

Ví dụ 4: 4% Keratin được thủy phân và 2% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m  |
|---------------------------------|--------|
| NƯỚC                            | 30     |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 22,90  |
| COCAMIDOPROPYL BETAİN           | 25,00  |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00   |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00   |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00   |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00   |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,90   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN          | 4      |
| LƯU HUỖNH                       | 2      |
| HƯƠNG THƠM                      | 0,20   |
| TỔNG                            | 100,00 |

Ví dụ 5: 5% Keratin được thủy phân và 1% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m  |
|---------------------------------|--------|
| NƯỚC                            | 35     |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 24,80  |
| COCAMIDOPROPYL BETAİN           | 18,00  |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00   |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00   |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00   |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00   |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,90   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN          | 5      |
| LƯU HUỖNH                       | 1      |
| HƯƠNG THƠM                      | 0,30   |
| TỔNG                            | 100,00 |

Ví dụ 6: 7% Keratin được thủy phân và 0,5% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m  |
|---------------------------------|--------|
| NƯỚC                            | 45     |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 13,20  |
| COCAMIDOPROPYL BETAIN           | 18,00  |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00   |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00   |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00   |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00   |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,90   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN          | 7      |
| LƯU HUỖNH                       | 0,5    |
| HƯƠNG THƠM                      | 0,40   |
| TỔNG                            | 100,00 |

Ví dụ 7: 10% Keratin được thủy phân và 0,5% lưu huỳnh.

| CÁC THÀNH PHẦN                  | % m/m  |
|---------------------------------|--------|
| NƯỚC                            | 50     |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT    | 13,00  |
| COCAMIDOPROPYL BETAIN           | 11,00  |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT       | 2,00   |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120) | 6,00   |
| DMFT HYDANTOIN                  | 2,00   |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT      | 1,00   |
| DẦU THẦU DẦU                    | 4,80   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN          | 10     |
| LƯU HUỖNH                       | 0,1    |
| HƯƠNG THƠM                      | 0,10   |
| TỔNG                            | 100,00 |

Ví dụ 8: 5% Keratin được thủy phân và 0,1% lưu huỳnh với dịch chiết của thực vật.

| CÁC THÀNH PHẦN               | % m/m |
|------------------------------|-------|
| NƯỚC                         | 37,8  |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT | 49,0  |

|                                                     |       |
|-----------------------------------------------------|-------|
| COCAMIDOPROPYL BETAIN                               |       |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT                           |       |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120)                     |       |
| DMFT HYDANTOIN                                      |       |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT                          |       |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN                              | 5,0   |
| DẦU THẦU DẦU                                        | 4,9   |
| DỊCH CHIẾT TỪ DƯA CHUỘT (CUCUMIS SATIVUS)           | 2,0   |
| DỊCH CHIẾT của lá cây MAQUI (ARISTOTELIA CHILENSIS) | 1,0   |
| LƯU HUỖNH                                           | 0,1   |
| AXIT XITRIC                                         | 0,1   |
| HƯƠNG THƠM                                          | 0,1   |
| TỔNG                                                | 100,0 |

Ví dụ 9: 5% Keratin được thủy phân và 0,1% lưu huỳnh với dịch chiết của thực vật.

| CÁC THÀNH PHẦN                                   | % m/m |
|--------------------------------------------------|-------|
| NƯỚC                                             | 33,8  |
| TRIETANOLAMIN DODEXYL SULFAT                     | 49,0  |
| COCAMIDOPROPYL BETAIN                            |       |
| DINATRI COCOAMPHODIAXETAT                        |       |
| METYL GLUCOZA DIOLEAT (PEG-120)                  |       |
| DMFT HYDANTOIN                                   |       |
| IODOPROPYNYL BUTYLCACBAMAT                       |       |
| DỊCH CHIẾT XENTELLA ASIATICA                     | 5,0   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN                           | 5,0   |
| DẦU THẦU DẦU                                     | 4,9   |
| DỊCH CHIẾT TẢO BIỂN (VESICULOSUS TỪ TẢO THẠCH Y) | 2,0   |
| LƯU HUỖNH                                        | 0,1   |
| AXIT XITRIC                                      | 0,1   |
| HƯƠNG THƠM                                       | 0,1   |
| TỔNG                                             | 100,0 |

Ví dụ 10: 5% Keratin được thủy phân và 0,1% lưu huỳnh với dịch chiết của thực vật.

| CÁC THÀNH PHẦN | % m/m |
|----------------|-------|
| NƯỚC           | 66,79 |

|                                         |        |
|-----------------------------------------|--------|
| COCOIL GLUTAMATO DISODICO               | 5,00   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN                  | 5,00   |
| DẦU THẦU DẦU                            | 4,90   |
| XITRAT TỪ DỪA- DISODIC GLUCOZIT         | 3,10   |
| AXIT AMIN TỪ YẾN MẠCH NATRI LAUROYL     | 3,00   |
| RƯỢU                                    | 2,52   |
| GLIXERIN                                | 2,00   |
| XANTAN GUM                              | 1,30   |
| SUCROZA LAURAT                          | 1,14   |
| GLYCERYL CAPRYLAT                       | 1,00   |
| HƯƠNG THƠM                              | 1,00   |
| SODIC PCA (NATRI CARBOXILAT PIRROLIDON) | 1,00   |
| PCA GLYXERYL OLEAT                      | 0,9    |
| ARGININ                                 | 0,5    |
| PROTEIN TỪ LÚA MỸ ĐƯỢC THỦY PHÂN        | 0,5    |
| AXIT LACTIC                             | 0,2    |
| LƯU HUỖNH                               | 0,1    |
| NATRI PHYTAT                            | 0,05   |
| TỔNG                                    | 100,00 |

Ví dụ 11: 5% Keratin được thủy phân và 0,1% lưu huỳnh. (NƯỚC THƠM).

| CÁC THÀNH PHẦN         | % m/m  |
|------------------------|--------|
| NƯỚC                   | 59,9   |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN | 5,00   |
| DẦU THẦU DẦU           | 4,90   |
| RƯỢU                   | 30,05  |
| LƯU HUỖNH              | 0,1    |
| POTASIUM CACBONAT      | 0,05   |
| TỔNG                   | 100,00 |

Ví dụ 12: 5% Keratin được thủy phân và 0,1% lưu huỳnh. (SOAP).

| CÁC THÀNH PHẦN              | % m/m |
|-----------------------------|-------|
| DẦU CỌ (ELAEIS GUINEENSIS)  | 23    |
| DẦU DIỆT CỎ TỪ DỪA NUCIFERA | 21    |

|                        |        |
|------------------------|--------|
| NƯỚC                   | 18     |
| DẦU ÔLIU               | 14     |
| GLIXERIN               | 8      |
| KERATIN ĐƯỢC THỦY PHÂN | 5,00   |
| LỪU HUỖNH              | 0,1    |
| RƯỢU                   | 5      |
| DẦU THẦU DẦU           | 4,90   |
| NATRI HYDROXIT         | 1      |
| TỔNG                   | 100,00 |

Các bảng dưới đây tóm lược các kết quả về các phép đo chu vi (ở xentimet) của 20 đối tượng được đưa vào nghiên cứu bằng cách sử dụng tốt hơn là chế phẩm giảm béo được mô tả trong Ví dụ 7. Mỗi đối tượng biểu thị các bệnh lý khác nhau do đó phản ánh tính phổ biến của phương pháp.

|                                      |  |                |                                                                               |                                                 |            |         |
|--------------------------------------|--|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|---------|
| Ví dụ 001                            |  |                |                                                                               |                                                 |            |         |
| Thông tin bệnh nhân                  |  | Giới tính      | Nữ                                                                            |                                                 |            |         |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |  | Tuổi           | Hình dáng cơ thể bình thường, chiều cao 1,64 mts. cơ bụng nhão, vùng bụng đẹp |                                                 |            |         |
|                                      |  | Bệnh lý cơ bản | 43 tuổi Trầm cảm                                                              |                                                 |            |         |
|                                      |  | Thuốc          | Pristiq                                                                       |                                                 |            |         |
| Thông tin điều trị                   |  | Số buổi        | 6                                                                             | Làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt 60 phút mỗi buổi |            |         |
| Các kết quả thu được                 |  |                |                                                                               |                                                 |            |         |
| Kích cỡ cơ thể                       |  |                | Trước                                                                         | Sau                                             | Chênh lệch | % Giảm  |
| Vùng 1 Không có tay áo               |  |                | 93                                                                            | 90,5                                            | -2,5       | 2,69 %  |
|                                      |  | Ngực           | 101                                                                           | 97                                              | -4         | 3,96 %  |
|                                      |  | Eo             | 80                                                                            | 70,5                                            | -9,5       | 11,88 % |
|                                      |  | Rốn            | 85                                                                            | 75,5                                            | -9,5       | 11,18 % |
|                                      |  | Bụng dưới      | 95,5                                                                          | 83,5                                            | -12        | 12,57 % |
| Vùng 2 Tay phải                      |  |                | 29                                                                            | 26,5                                            | -2,5       | 8,62 %  |
|                                      |  | Tay trái       | 28,5                                                                          | 26,5                                            | -2         | 7,02 %  |
| Vùng 3 Đường bao quanh chân          |  |                | 79                                                                            | 74                                              | -5         | 6,33 %  |
|                                      |  | Chân phải      | 51                                                                            | 46                                              | -5         | 9,80 %  |
|                                      |  | Chân trái      | 52                                                                            | 46                                              | -6         | 11,54 % |

|                                      |                        |                                                 |      |            |         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|------|------------|---------|
| Ví dụ 002                            |                        |                                                 |      |            |         |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nữ                                              |      |            |         |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng | Tuổi                   | Chiều cao 1,67 mts. Thừa cân 30 Kg. Cơ thể yếu. |      |            |         |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | Không                                           |      |            |         |
|                                      | Thuốc                  | Anticonceptives                                 |      |            |         |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 9              | Làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt 60 phút mỗi buổi |      |            |         |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                 |      |            |         |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   | Trước                                           | Sau  | Chênh lệch | % Giảm  |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo | 93                                              | 86   | -7         | 7,53 %  |
|                                      | Ngực                   | 96,5                                            | 91   | -5,5       | 5,70 %  |
|                                      | eo                     | 82                                              | 75,5 | -6,5       | 7,93 %  |
|                                      | Rốn                    | 91                                              | 75,5 | -15,5      | 17,03 % |
|                                      | Bụng dưới              | 99                                              | 85,5 | -13,5      | 13,64 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải        | 32,5                                            | 30,5 | -2         | 6,15 %  |
|                                      | Tay trái               | 33                                              | 30,5 | -2,5       | 7,58 %  |
|                                      | Đường bao quanh chân   | 92,5                                            | 79   | -13,5      | 14,59 % |
|                                      | Vùng 3 Chân phải       | 56                                              | 48   | -8         | 14,29 % |
|                                      | Chân trái              | 56                                              | 50   | -6         | 10,71 % |

|                                      |                        |                                                                  |      |            |         |  |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|--|
| Ví dụ 003                            |                        |                                                                  |      |            |         |  |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nữ                                                               |      |            |         |  |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng | Tuổi                   | Chiều cao 1,65 mts. thừa cân, hình dáng cơ thể béo, ngồi một chỗ |      |            |         |  |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | Trầm cảm                                                         |      |            |         |  |
|                                      | Thuốc                  | Antidepressants                                                  |      |            |         |  |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 7              | Làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 40 phút mỗi buổi              |      |            |         |  |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                                  |      |            |         |  |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   | Trước                                                            | Sau  | Chênh lệch | % Giảm  |  |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo | 92                                                               | 88   | -4         | 4,35 %  |  |
|                                      | Ngực                   | 101                                                              | 95,5 | -5,5       | 5,45 %  |  |
|                                      | Eo                     | 83                                                               | 79   | -4         | 4,82 %  |  |
|                                      | Rốn                    | 93                                                               | 83,5 | -9,5       | 10,22 % |  |
|                                      | Bụng dưới              | 95                                                               | 89   | -6         | 6,32 %  |  |
|                                      | Vùng 2 Tay phải        | 30,5                                                             | 27,5 | -3         | 9,84 %  |  |
|                                      | Tay trái               | 31                                                               | 26   | -5         | 16,13 % |  |

|                                      |                             |                                                                                           |      |            |        |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|--------|
| Ví dụ 004                            |                             |                                                                                           |      |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính                   | Nam                                                                                       |      |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng | Tuổi                        | Chiều cao 1,75 mts, Hình dáng cơ thể bình thường, thừa cân, hàm lượng chất béo ở bụng cao |      |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản              | Trầm cảm                                                                                  |      |            |        |
|                                      | Thuốc                       | Antidepressants                                                                           |      |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1                   | Làm việc 30 phút mỗi vùng, đạt đến 90 phút điều trị.                                      |      |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                             |                                                                                           |      |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                        | Trước                                                                                     | Sau  | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo      | 106                                                                                       | 101  | -5         | 4,72 % |
|                                      | Ngực                        | 102                                                                                       | 101  | -1         | 0,98 % |
|                                      | Eo                          | 92                                                                                        | 88,5 | -3,5       | 3,89 % |
|                                      | Rốn                         | 103                                                                                       | 96,5 | -6,5       | 6,31 % |
|                                      | Bụng dưới                   | 105                                                                                       | 101  | -4         | 3,81 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải             | 31                                                                                        | 29,5 | -1,5       | 4,84 % |
|                                      | Tay trái                    | 30                                                                                        | 29   | -1         | 3,33 % |
|                                      | Vùng 3 Đường bao quanh chân | 108                                                                                       | 103  | -5         | 4,63 % |
|                                      | Chân phải                   | 69                                                                                        | 66,5 | -2,5       | 3,62 % |
|                                      | Chân trái                   | 67                                                                                        | 65   | -2         | 2,99 % |

|                                      |                             |                                                                |       |            |        |  |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|------------|--------|--|
| <b>Ví dụ 005</b>                     |                             |                                                                |       |            |        |  |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính                   | Nữ                                                             |       |            |        |  |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                             | Hình dáng cơ thể béo, thừa cân, chiều cao 1,58 mts, khỏe mạnh. |       |            |        |  |
|                                      | Tuổi                        | 38 tuổi                                                        |       |            |        |  |
|                                      | Bệnh lý cơ bản              | Không                                                          |       |            |        |  |
|                                      | Thuốc                       | Không                                                          |       |            |        |  |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1                   | Thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị. |       |            |        |  |
| Các kết quả thu được                 |                             |                                                                |       |            |        |  |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                        | Trước                                                          | Sau   | Chênh lệch | % Giảm |  |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo      | 96                                                             | 93    |            | 3,13 % |  |
|                                      | Ngực                        | 102                                                            | 100   | -2         | 1,96 % |  |
|                                      | Éo                          | 84,5                                                           | 82    | -2,5       | 2,96 % |  |
|                                      | Rốn                         | 103                                                            | 96    | -7         | 6,80 % |  |
|                                      | Bụng dưới                   | 106                                                            | 101,5 | -4,5       | 4,25 % |  |
|                                      | Vùng 2 Tay phải             | 32                                                             | 30,5  | -1,5       | 4,69 % |  |
|                                      | Tay trái                    | 32                                                             | 30,5  | -1,5       | 4,69 % |  |
|                                      | Vùng 3 Đường bao quanh chân | 98,5                                                           | 94    | -4,5       | 4,57 % |  |
|                                      | Chân phải                   | 63,5                                                           | 60    | -3,5       | 5,51 % |  |
|                                      | Chân trái                   | 60,5                                                           | 57,5  | -3         | 4,96 % |  |

|                                      |                             |                                                                        |       |            |        |  |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------|--------|--|
| <b>Ví dụ 006</b>                     |                             |                                                                        |       |            |        |  |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính                   | Nữ                                                                     |       |            |        |  |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                             | Hình dáng cơ thể béo, thừa cân, chiều cao 1,64 mts, cắt bỏ tuyến giáp. |       |            |        |  |
|                                      | Tuổi                        | 25 tuổi                                                                |       |            |        |  |
|                                      | Bệnh lý cơ bản              | Bệnh tuyến giáp                                                        |       |            |        |  |
|                                      | Thuốc                       | Eutirox 100 mg mỗi ngày.                                               |       |            |        |  |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1                   | Thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị.         |       |            |        |  |
| Các kết quả thu được                 |                             |                                                                        |       |            |        |  |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                        | Trước                                                                  | Sau   | Chênh lệch | % Giảm |  |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo      | 101                                                                    | 98,5  | -2,5       | 2,48 % |  |
|                                      | Ngực                        | 107                                                                    | 103,5 | -3,5       | 3,27 % |  |
|                                      | Éo                          | 97                                                                     | 93,5  | -3,5       | 3,61 % |  |
|                                      | Rốn                         | 113                                                                    | 105   | -8         | 7,08 % |  |
|                                      | Bụng dưới                   | 114,5                                                                  | 109,5 | -5         | 4,37 % |  |
|                                      | Vùng 2 Tay phải             | 36,5                                                                   | 34,5  | -2         | 5,48 % |  |
|                                      | Tay trái                    | 37,5                                                                   | 36    | -1,5       | 4,00 % |  |
|                                      | Vùng 3 Đường bao quanh chân | 114                                                                    | 111   | -3         | 2,63 % |  |
|                                      | Chân phải                   | 71                                                                     | 68    | -3         | 4,23 % |  |
|                                      | Chân trái                   | 69                                                                     | 66,5  | -2,5       | 3,62 % |  |

|                                      |                        |                                                                                           |       |            |        |  |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|--------|--|
| <b>Ví dụ 007</b>                     |                        |                                                                                           |       |            |        |  |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nam                                                                                       |       |            |        |  |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                        | Người lớn tuổi bị thừa cân, bệnh đái tháo đường, chiều cao 1,78 mts, Hình dáng cơ thể béo |       |            |        |  |
|                                      | Tuổi                   | 56 tuổi                                                                                   |       |            |        |  |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | Bệnh đái tháo đường                                                                       |       |            |        |  |
|                                      | Thuốc                  | Trayenta Duo                                                                              |       |            |        |  |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1              | thời gian làm việc 10 phút mỗi vùng, đạt đến 20 phút điều trị.                            |       |            |        |  |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                                                           |       |            |        |  |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   | Trước                                                                                     | Sau   | Chênh lệch | % Giảm |  |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo | 114                                                                                       | 111   | -3         | 2,63 % |  |
|                                      | Ngực                   | 116                                                                                       | 112,5 | -3,5       | 3,02 % |  |
|                                      | Éo                     | 110                                                                                       | 107   | -3         | 2,73 % |  |
|                                      | Rốn                    | 116                                                                                       | 113,5 | -2,5       | 2,16 % |  |
|                                      | Bụng dưới              | 115                                                                                       | 109   | -6         | 5,22 % |  |
|                                      | Vùng 2 Tay phải        | 36                                                                                        | 34,5  | -1,5       | 4,17 % |  |
|                                      | Tay trái               | 35,5                                                                                      | 33,5  | -2         | 5,63 % |  |

|                                      |                        |                                                                                           |       |      |            |        |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------------|--------|
| Ví dụ 008                            |                        |                                                                                           |       |      |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nữ                                                                                        |       |      |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                        | Chiều cao 1,60 mts, Hình dáng cơ thể bình thường, chất béo ở vùng bụng và mông ung thư vú |       |      |            |        |
|                                      | Tuổi                   | 57 tuổi                                                                                   |       |      |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | Ung thư vú và chứng nóng bừng                                                             |       |      |            |        |
|                                      | Thuốc                  | Venlax                                                                                    |       |      |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1              | thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 40 phút điều trị.                            |       |      |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                                                           |       |      |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   |                                                                                           | Trước | Sau  | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo |                                                                                           | 97    | 91   | -6         | 6,19 % |
|                                      | Ngực                   |                                                                                           | 96    | 94,5 | -1,5       | 1,56 % |
|                                      | Éo                     |                                                                                           | 90    | 85,5 | -4,5       | 5,00 % |
|                                      | Rốn                    |                                                                                           | 92    | 87   | -5         | 5,43 % |
|                                      | Bụng dưới              |                                                                                           | 99    | 95   | -4         | 4,04 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải        |                                                                                           | 30    | 29   | -1         | 3,33 % |
|                                      | Tay trái               |                                                                                           | 30    | 29   | -1         | 3,33 % |

|                                      |                        |                                                                                                |       |     |            |        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|------------|--------|
| Ví dụ 009                            |                        |                                                                                                |       |     |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nữ                                                                                             |       |     |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                        | Hình dáng cơ thể bình thường và gầy, chiều cao 1,69 mts, hội chứng ruột kích thích và trầm cảm |       |     |            |        |
|                                      | Tuổi                   | 43 tuổi                                                                                        |       |     |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | Hội chứng ruột kích thích và trầm cảm                                                          |       |     |            |        |
|                                      | Thuốc                  | Debridat Forte và Pristiq như thuốc chống suy nhược theo chế độ ăn kiêng kiểu đi truyền        |       |     |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1              | Thời gian làm việc 30 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị.                                 |       |     |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                                                                |       |     |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   |                                                                                                | Trước | Sau | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo |                                                                                                | 88,5  | 84  | -4,5       | 6,15 % |
|                                      | Ngực                   |                                                                                                | 98,5  | 90  | -8,5       | 3,74 % |
|                                      | Éo                     |                                                                                                | 76    | 73  | -3         | 3,95 % |
|                                      | Rốn                    |                                                                                                | 86    | 81  | -5         | 5,81 % |
|                                      | Bụng dưới              |                                                                                                | 91    | 88  | -3         | 3,30 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải        |                                                                                                | 27    | 26  | -1         | 3,70 % |
|                                      | Tay trái               |                                                                                                | 27    | 26  | -1         | 3,70 % |

|                                      |                             |                                                                                             |       |      |            |        |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------------|--------|
| Ví dụ 010                            |                             |                                                                                             |       |      |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính                   | Nữ                                                                                          |       |      |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                             | Hình dáng cơ thể bình thường. Tập thể dục ba lần một tuần, kháng Insulin, chiều cao 1,64 cm |       |      |            |        |
|                                      | Tuổi                        | 21 tuổi                                                                                     |       |      |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản              | Kháng Insulin                                                                               |       |      |            |        |
|                                      | Thuốc                       | Glaformil 1.000 mg mỗi ngày                                                                 |       |      |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1                   | thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị.                              |       |      |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                             |                                                                                             |       |      |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                        |                                                                                             | Trước | Sau  | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo      |                                                                                             | 88    | 85,5 | -3,5       | 3,98 % |
|                                      | Ngực                        |                                                                                             | 92,5  | 91   | -1,5       | 1,62 % |
|                                      | Éo                          |                                                                                             | 78    | 73,5 | -5,5       | 7,05 % |
|                                      | Rốn                         |                                                                                             | 87    | 82,5 | -5,5       | 6,32 % |
|                                      | Bụng dưới                   |                                                                                             | 93    | 89   | -4         | 4,30 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải             |                                                                                             | 29    | 27,5 | -2,5       | 8,62 % |
|                                      | Tay trái                    |                                                                                             | 28,5  | 26,5 | -2,5       | 8,77 % |
|                                      | Vùng 3 Đường bao quanh chân |                                                                                             | 93,5  | 89   | -4,5       | 4,81 % |
|                                      | Chân phải                   |                                                                                             | 60    | 57,5 | -3,5       | 5,83 % |
|                                      | Chân trái                   |                                                                                             | 59    | 57   | -2         | 3,39 % |

**Ví dụ 011**

|                                             |                        |                                                                                |
|---------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thông tin bệnh nhân</b>                  | <b>Giới tính</b>       | Nữ                                                                             |
| <b>Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng</b> |                        | Hình dáng cơ thể bình thường, chiều cao 1,62 mts, bụng ứ máu, cắt bỏ ruột già. |
|                                             | <b>Tuổi</b>            | 48 tuổi                                                                        |
|                                             | <b>Bệnh lý cơ bản</b>  | Viêm túi thừa ( cắt bỏ ruột già)                                               |
|                                             | <b>Thuốc</b>           | Không, chế độ ăn kiêng đặc biệt.                                               |
| <b>Thông tin điều trị</b>                   | <b>Số buổi 1</b>       | thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị.                 |
| <b>Các kết quả thu được</b>                 |                        |                                                                                |
| <b>Kích cỡ cơ thể</b>                       | <b>Vùng</b>            | <b>Trước</b> <b>Sau</b> <b>Chênh lệch</b> <b>% Giảm</b>                        |
|                                             | Vùng 1 Không có tay áo | 96,5 92,5 -4 4,15 %                                                            |
|                                             | Ngực                   | 105 101,5 -3,5 3,33 %                                                          |
|                                             | Éo                     | 84,5 81 -3,5 4,14 %                                                            |
|                                             | Rốn                    | 94,5 89 -5,5 5,82 %                                                            |
|                                             | Bụng dưới              | 100,5 97 -3,5 3,48 %                                                           |
|                                             | Vùng 2 Tay phải        | 32 30,5 -1,5 4,69 %                                                            |
|                                             | Tay trái               | 31,5 30 -1,5 4,76 %                                                            |
|                                             | Vùng 3 Đường bao quanh | 91 89 -2 2,20 %                                                                |
|                                             | Chân phải              | 61,5 59,5 -2 3,25 %                                                            |
|                                             | Chân trái              | 60,5 58,5 -2 3,31 %                                                            |

**Ví dụ 012**

|                                             |                       |                                                                                                                   |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thông tin bệnh nhân</b>                  | <b>Giới tính</b>      | Nữ                                                                                                                |
| <b>Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng</b> |                       | Hình dáng cơ thể bình thường/gầy, Chiều cao 1,59 mts, chơi thể thao 2 lần một tuần theo chế độ ăn kiêng lành mạnh |
|                                             | <b>Tuổi</b>           | 32 tuổi                                                                                                           |
|                                             | <b>Bệnh lý cơ bản</b> | Hội chứng ruột kích thích và trầm cảm                                                                             |
|                                             | <b>Thuốc</b>          | Contraceptives, Lerojin for Colon, Stressam 50 mg, Sertraline Zoloft.                                             |
| <b>Thông tin điều trị</b>                   | <b>Số buổi 1</b>      | Thời gian làm việc 15 phút mỗi vùng, lên đến 30 phút mỗi buổi                                                     |
| <b>Các kết quả thu được</b>                 |                       |                                                                                                                   |
| <b>Kích cỡ cơ thể</b>                       | <b>Vùng</b>           | <b>Trước</b> <b>Sau</b> <b>Chênh lệch</b> <b>% Giảm</b>                                                           |
|                                             | Vùng 1                | Éo 77 72,5 -4,5 5,84 %                                                                                            |
|                                             |                       | Rốn 89,5 82,5 -7 7,82 %                                                                                           |
|                                             |                       | Bụng dưới 96,5 88,5 -8 8,39 %                                                                                     |
|                                             | Vùng 2                | Đường bao quanh chân 98,5 86 -12,5 12,69 %                                                                        |
|                                             |                       | Chân phải 60,5 57 -3,5 5,79 %                                                                                     |
|                                             |                       | Chân trái 59,5 56 -3,5 5,88 %                                                                                     |

**Ví dụ 013**

|                                             |                        |                                                                                                     |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thông tin bệnh nhân</b>                  | <b>Giới tính</b>       | Nam                                                                                                 |
| <b>Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng</b> |                        | Hình dáng cơ thể béo hơn/ Thừa cân, chiều cao. 1,70 mts, khỏe mạnh. Người cao cao tuổi ngồi một chỗ |
|                                             | <b>Tuổi</b>            | 63 tuổi                                                                                             |
|                                             | <b>Bệnh lý cơ bản</b>  | Không                                                                                               |
|                                             | <b>Thuốc</b>           | Không                                                                                               |
| <b>Thông tin điều trị</b>                   | <b>Số buổi 1</b>       | Thời gian làm việc 40 phút mỗi vùng, định rõ vùng da dày hơn.                                       |
| <b>Các kết quả thu được</b>                 |                        |                                                                                                     |
| <b>Kích cỡ cơ thể</b>                       | <b>Vùng</b>            | <b>Trước</b> <b>Sau</b> <b>Chênh lệch</b> <b>% Giảm</b>                                             |
|                                             | Vùng 1 Không có tay áo | 111 108 -3 2,70 %                                                                                   |
|                                             | Ngực                   | 114 112 -2 1,75 %                                                                                   |
|                                             | Éo                     | 106,5 104,5 -2 1,88 %                                                                               |
|                                             | Rốn                    | 117 111,5 -5,5 4,70 %                                                                               |
|                                             | Bụng dưới              | 119 114 -5 4,20 %                                                                                   |

|                                             |                                    |                                                                                 |              |            |                   |               |
|---------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------|---------------|
| <b>Ví dụ 014</b>                            |                                    |                                                                                 |              |            |                   |               |
| <b>Thông tin bệnh nhân</b>                  | <b>Giới tính</b>                   | <b>Nữ</b>                                                                       |              |            |                   |               |
| <b>Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng</b> |                                    | <b>Hình dáng cơ thể béo hơn/ Thừa cân, chiều cao 1,64 mts, nguy cơ tim mạch</b> |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Tuổi</b>                        | <b>38 tuổi</b>                                                                  |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Bệnh lý cơ bản</b>              | <b>Hội chứng kháng Antiphospholipid</b>                                         |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Thuốc</b>                       | <b>Anticoagulant</b>                                                            |              |            |                   |               |
| <b>Thông tin điều trị</b>                   | <b>Số buổi 1</b>                   | <b>thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị.</b>           |              |            |                   |               |
| <b>Các kết quả thu được</b>                 |                                    |                                                                                 |              |            |                   |               |
| <b>Kích cỡ cơ thể</b>                       | <b>Vùng</b>                        |                                                                                 | <b>Trước</b> | <b>Sau</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>% Giảm</b> |
|                                             | <b>Vùng 1 Không có tay áo</b>      |                                                                                 | 106,5        | 101,5      | -5                | 4,69 %        |
|                                             | <b>Ngực</b>                        |                                                                                 | 114          | 111        | -3                | 2,63 %        |
|                                             | <b>Éo</b>                          |                                                                                 | 104,5        | 101        | -3,5              | 3,35 %        |
|                                             | <b>Rốn</b>                         |                                                                                 | 116          | 111        | -5                | 4,31 %        |
|                                             | <b>Bụng dưới</b>                   |                                                                                 | 122          | 115,5      | -6,5              | 5,33 %        |
|                                             | <b>Vùng 2 Tay phải</b>             |                                                                                 | 39           | 37         | -2                | 5,13 %        |
|                                             | <b>Tay trái</b>                    |                                                                                 | 38,5         | 36,5       | -2                | 5,19 %        |
|                                             | <b>Vùng 3 Đường bao quanh chân</b> |                                                                                 | 106          | 102        | -4                | 3,77 %        |
|                                             | <b>Chân phải</b>                   |                                                                                 | 69           | 66         | -3                | 4,35 %        |
|                                             | <b>Chân trái</b>                   |                                                                                 | 71           | 67,5       | -3,5              | 4,93 %        |

|                                             |                               |                                                                                                                       |              |            |                   |               |
|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------|---------------|
| <b>Ví dụ 015</b>                            |                               |                                                                                                                       |              |            |                   |               |
| <b>Thông tin bệnh nhân</b>                  | <b>Giới tính</b>              | <b>Nữ</b>                                                                                                             |              |            |                   |               |
| <b>Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng</b> |                               | <b>Hình dáng cơ thể bình thường/gầy, chiều cao 1,58 mts, rèn luyện nhảy 3 lần mỗi tuần chế độ ăn kiêng lành mạnh.</b> |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Tuổi</b>                   | <b>25 tuổi</b>                                                                                                        |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Bệnh lý cơ bản</b>         | <b>Ung thư dạng tuyến</b>                                                                                             |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Thuốc</b>                  | <b>Flutamide, Comprim, Dolipran.</b>                                                                                  |              |            |                   |               |
| <b>Thông tin điều trị</b>                   | <b>Số buổi 1</b>              | <b>Thời gian 15 phút mỗi vùng, đạt đến 30 phút điều trị.</b>                                                          |              |            |                   |               |
| <b>Các kết quả thu được</b>                 |                               |                                                                                                                       |              |            |                   |               |
| <b>Kích cỡ cơ thể</b>                       | <b>Vùng</b>                   |                                                                                                                       | <b>Trước</b> | <b>Sau</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>% Giảm</b> |
|                                             | <b>Vùng 1 Không có tay áo</b> |                                                                                                                       | 97,5         | 94         | -3,5              | 3,59 %        |
|                                             | <b>Ngực</b>                   |                                                                                                                       | 96           | 93         | -3                | 3,13 %        |
|                                             | <b>Éo</b>                     |                                                                                                                       | 85           | 82,5       | -2,5              | 2,94 %        |
|                                             | <b>Rốn</b>                    |                                                                                                                       | 96           | 88         | -8                | 8,33 %        |
|                                             | <b>Bụng dưới</b>              |                                                                                                                       | 99           | 98         | -1                | 1,01 %        |
|                                             | <b>Vùng 2 Tay phải</b>        |                                                                                                                       | 29           | 28         | -1                | 3,45 %        |
|                                             | <b>Tay trái</b>               |                                                                                                                       | 30           | 28,5       | -1,5              | 5,00 %        |

|                                             |                                    |                                                                                          |              |            |                   |               |
|---------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------|---------------|
| <b>Ví dụ 016</b>                            |                                    |                                                                                          |              |            |                   |               |
| <b>Thông tin bệnh nhân</b>                  | <b>Giới tính</b>                   | <b>Nữ</b>                                                                                |              |            |                   |               |
| <b>Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng</b> |                                    | <b>Hình dáng gầy, chiều cao 1,64 cm. Bụng ứ máu, kháng insulin, tăng năng tuyến giáp</b> |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Tuổi</b>                        | <b>49 tuổi</b>                                                                           |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Basic Pathology</b>             | <b>Kháng insulin, tăng năng tuyến giáp</b>                                               |              |            |                   |               |
|                                             | <b>Thuốc</b>                       | <b>Eutirox và Glafornil 1000 mg mỗi ngày</b>                                             |              |            |                   |               |
| <b>Thông tin điều trị</b>                   | <b>Số buổi 1</b>                   | <b>Thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút de traitement.</b>               |              |            |                   |               |
| <b>Các kết quả thu được</b>                 |                                    |                                                                                          |              |            |                   |               |
| <b>Kích cỡ cơ thể</b>                       | <b>Vùng</b>                        |                                                                                          | <b>Trước</b> | <b>Sau</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>% Giảm</b> |
|                                             | <b>Vùng 1 Không có tay áo</b>      |                                                                                          | 93           | 91         | -2                | 2,15 %        |
|                                             | <b>Ngực</b>                        |                                                                                          | 92           | 89         | -3                | 3,26 %        |
|                                             | <b>Éo</b>                          |                                                                                          | 87,5         | 83         | -4,5              | 5,14 %        |
|                                             | <b>Rốn</b>                         |                                                                                          | 95           | 91,5       | -3,5              | 3,68 %        |
|                                             | <b>Bụng dưới</b>                   |                                                                                          | 102          | 95         | -7                | 6,86 %        |
|                                             | <b>Vùng 2 Tay phải</b>             |                                                                                          | 31           | 29,5       | -1,5              | 4,84 %        |
|                                             | <b>Tay trái</b>                    |                                                                                          | 30,5         | 30         | -0,5              | 1,64 %        |
|                                             | <b>Vùng 3 Đường bao quanh chân</b> |                                                                                          | 88,5         | 86         | -2,5              | 2,82 %        |
|                                             | <b>Chân phải</b>                   |                                                                                          | 59,5         | 57,5       | -2                | 3,36 %        |
|                                             | <b>Chân trái</b>                   |                                                                                          | 60,5         | 56         | -4,5              | 7,44 %        |

|                                      |                             |                                                                |      |            |        |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|------|------------|--------|
| Ví dụ 017                            |                             |                                                                |      |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính                   | Nữ                                                             |      |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng | Tuổi                        | 39 tuổi                                                        |      |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản              | Viêm da dị ứng                                                 |      |            |        |
|                                      | Thuốc                       | Không                                                          |      |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1                   | Thời gian làm việc 15 phút mỗi vùng, đạt đến 45 phút điều trị. |      |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                             |                                                                |      |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                        | Trước                                                          | Sau  | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo      | 100                                                            | 98   | -2         | 2,00 % |
|                                      | Ngực                        | 101,5                                                          | 99,5 | -2         | 1,97 % |
|                                      | Éo                          | 88                                                             | 86   | -2         | 2,27 % |
|                                      | Rốn                         | 97                                                             | 91   | -6         | 6,19 % |
|                                      | Bụng dưới                   | 104                                                            | 97   | -7         | 6,73 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải             | 31                                                             | 30   | -1         | 3,23 % |
|                                      | Tay trái                    | 30,5                                                           | 29,5 | -1         | 3,28 % |
|                                      | Vùng 3 Đường bao quanh chân | 93                                                             | 88,5 | -4,5       | 4,84 % |
|                                      | Chân phải                   | 60                                                             | 57,5 | -2,5       | 4,17 % |
|                                      | Chân trái                   | 59                                                             | 56   | -3         | 5,08 % |

|                                      |                        |                                                                                  |      |            |        |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------|------------|--------|
| Ví dụ 018                            |                        |                                                                                  |      |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nữ                                                                               |      |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng | Tuổi                   | Người cao tuổi có hình dáng cơ thể thích hợp và mắc nhiều bệnh lý cơ bản.        |      |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | 61 tuổi                                                                          |      |            |        |
|                                      |                        | Kháng Insulin, tăng áp động mạch, Có thể có ban đỏ, Chứng viêm khớp, trứng Cá đỏ |      |            |        |
|                                      | Thuốc                  | Plaquinel, Forget, Glafornil và Ravotril.                                        |      |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1              | Thời gian làm việc 15 phút mỗi vùng, đạt đến 30 phút điều trị.                   |      |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                                                  |      |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   | Trước                                                                            | Sau  | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo | 98                                                                               | 95   | -3         | 3,06 % |
|                                      | Ngực                   | 100                                                                              | 100  | 0          | 0,00 % |
|                                      | Éo                     | 94                                                                               | 88   | -6         | 6,38 % |
|                                      | Rốn                    | 95                                                                               | 93   | -2         | 2,11 % |
|                                      | Bụng dưới              | 95,5                                                                             | 93,5 | -2         | 2,09 % |
|                                      | Vùng 2 Tay phải        | 31                                                                               | 30   | -1         | 3,23 % |
|                                      | Tay trái               | 31,5                                                                             | 31   | -0,5       | 1,59 % |

|                                      |                        |                                                                                                 |      |            |        |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|--------|
| Ví dụ 019                            |                        |                                                                                                 |      |            |        |
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính              | Nam                                                                                             |      |            |        |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                        | Hình dáng cơ thể bình thường, ham mê thể thao, chế độ ăn kiêng lành mạnh<br>chiều cao 1,78 mts. |      |            |        |
|                                      | Tuổi                   | 50 tuổi                                                                                         |      |            |        |
|                                      | Bệnh lý cơ bản         | Không                                                                                           |      |            |        |
|                                      | Thuốc                  | Không                                                                                           |      |            |        |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1              | Thời gian làm việc 40 phút mỗi vùng, da dày hơn ở nam giới                                      |      |            |        |
| Các kết quả thu được                 |                        |                                                                                                 |      |            |        |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                   | Trước                                                                                           | Sau  | Chênh lệch | % Giảm |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo | 101,5                                                                                           | 95   | -6,5       | 6,42 % |
|                                      | Ngực                   | 91                                                                                              | 87,5 | -3,5       | 3,85 % |
|                                      | Éo                     | 86,5                                                                                            | 85   | -1,5       | 1,73 % |
|                                      | Rốn                    | 88                                                                                              | 85   | -3         | 3,40 % |

Ví dụ 020

|                                      |                             |                                                                                                                 |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thông tin bệnh nhân                  | Giới tính                   | Nữ                                                                                                              |
| Hình dáng cơ thể và dữ liệu lâm sàng |                             | Hình dáng cơ thể bình thường, không có nguy cơ tim mạch<br>Không theo chế độ ăn kiêng, không rèn luyện thể thao |
|                                      | Tuổi                        | 44 tuổi                                                                                                         |
|                                      | Bệnh lý cơ bản              | Hội chứng nhược giáp và hội chứng Menier                                                                        |
|                                      | Thuốc                       | Eutirox và Microsec                                                                                             |
| Thông tin điều trị                   | Số buổi 1                   | thời gian làm việc 20 phút mỗi vùng, đạt đến 60 phút điều trị.                                                  |
| Các kết quả thu được                 |                             |                                                                                                                 |
| Kích cỡ cơ thể                       | Vùng                        | Trước Sau Chênh lệch % Giảm                                                                                     |
|                                      | Vùng 1 Không có tay áo      | 91,5 89 -2,5 2,73 %                                                                                             |
|                                      | Ngực                        | 95 92,5 -2,5 2,63 %                                                                                             |
|                                      | Éo                          | 84 81,5 -2,5 2,98 %                                                                                             |
|                                      | Rốn                         | 95,5 89,5 -6 6,28 %                                                                                             |
|                                      | Bụng dưới                   | 97 94,5 -2,5 2,58 %                                                                                             |
|                                      | Vùng 2 Tay phải             | 29 28 -1 3,45 %                                                                                                 |
|                                      | Tay trái                    | 29 28 -1 3,45 %                                                                                                 |
|                                      | Vùng 3 Đường bao quanh chân | 99 94,5 -4,5 4,55 %                                                                                             |
|                                      | Chân phải                   | 62 60 -2 3,23 %                                                                                                 |
|                                      | Chân trái                   | 60 58,5 -1,5 2,50 %                                                                                             |

Những dữ liệu này cho thấy các kết quả tốt nhất đạt được khi việc điều trị được thực hiện với đối tượng đứng, và giảm đáng kể chu vi của các vùng được nghiên cứu là luôn thu được. Mức giảm đạt được nằm trong khoảng từ 1cm đến 3,5cm; tốt hơn nữa nằm trong khoảng từ 3,5cm đến 5,5cm và thậm chí tốt hơn nữa là nằm trong khoảng từ 5,5cm đến 11cm. Theo số trung bình, có thể xác định rằng, mức giảm nằm trong khoảng từ 10% đến 15% đáng ngạc nhiên đạt được trong một số vùng và trong các vùng khác là trên 5%. Tỷ lệ phần trăm này được hiểu là khác nhau được quan sát được theo cm chia cho các kết quả đo trước khi điều trị dùng được phẩm và được nhân với 100.

Tất cả các tài liệu được đề cập trong đơn này được kết hợp hoàn toàn trong tài liệu này. Sáng chế này dễ thay đổi đáng kể trong thực tế sử dụng nó. Do đó, phần mô tả nêu trên không nhằm giới hạn sáng chế chỉ ở các ví dụ được trình bày ở đây, cũng không nên hiểu là giới hạn sự mô tả của chúng.

**YÊU CẦU BẢO HỘ**

1. Chế phẩm mỹ phẩm làm thon gọn dùng khu trú chứa đến 15% trọng lượng là keratin được thủy phân và lưu huỳnh có kích cỡ micromet, và phần còn lại của chế phẩm là nước, chất tương hợp, chất hoạt động bề mặt, chất làm đặc, chất bảo quản và/hoặc chất tạo hương.
2. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó lượng keratin được thủy phân nằm trong khoảng từ 1% đến 10% trọng lượng của chế phẩm.
3. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó lượng lưu huỳnh nằm trong khoảng từ 0,1 đến 4% trọng lượng của chế phẩm.
4. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó chất hoạt động bề mặt bao gồm chất hoạt động bề mặt thứ nhất và chất hoạt động bề mặt thứ hai, và trong đó chất hoạt động bề mặt thứ nhất là trietanolamin dodexyl sulfat.
5. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 4, trong đó trietanolamin dodexyl sulfat có mặt nằm trong khoảng từ 10% đến 45% trọng lượng của chế phẩm.
6. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 4, trong đó chất hoạt động bề mặt thứ hai là cocamidopropyl betain.
7. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 6, trong đó cocamidopropyl betain có mặt nằm trong khoảng từ 10% đến 45% trọng lượng của chế phẩm.
8. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, chế phẩm còn chứa chất làm sạch, trong đó chất làm sạch là dinatri cocoamphodiaxetat.
9. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 8, trong đó dinatri cocoamphodiaxetat có mặt nằm trong khoảng từ 1% đến 5% trọng lượng của chế phẩm.
10. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 9, trong đó lượng dinatri cocoamphodiaxetat là khoảng 2% trọng lượng của chế phẩm.
11. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó chất làm đặc là metyl glucoza dioleat (PEG-120).
12. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 11, trong đó metyl glucoza dioleat (PEG-120) có mặt nằm trong khoảng từ 1% đến 10% trọng lượng của chế phẩm.
13. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 11, trong đó lượng metyl glucoza dioleat (PEG-120) là khoảng 6% trọng lượng của chế phẩm.
14. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó chất bảo quản là DMDM hydantoin.

15. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 14, trong đó DMDM hydantoin có mặt nằm trong khoảng từ 1% đến 10% trọng lượng của chế phẩm.
16. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 15, trong đó lượng DMDM là khoảng 2% trọng lượng của chế phẩm.
17. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó chất bảo quản là iodopropynyl butylcacamat.
18. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 17, trong đó iodopropynyl butylcacamat có mặt nằm trong khoảng từ 0,5% đến 4% trọng lượng của chế phẩm.
19. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 18, trong đó lượng iodopropynyl butylcacamat là khoảng 1% trọng lượng của chế phẩm.
20. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó chất tương hợp là dầu thầu dầu.
21. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 20, trong đó dầu thầu dầu có mặt nằm trong khoảng từ 0,5% đến 10% trọng lượng của chế phẩm.
22. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 21, trong đó lượng dầu thầu dầu là khoảng 4,9% trọng lượng của chế phẩm.
23. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó chất tạo hương có mặt với lượng 0,1% trọng lượng của chế phẩm.
24. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 1, trong đó nước ít nhất là một trong số nước tinh khiết, nước khử ion, nước khoáng hoặc nước nóng.
25. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó nước là nước tinh khiết.
26. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó nước là nước khử ion.
27. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó nước là nước khoáng.
28. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó nước là nước nóng.
29. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó pha nước của chế phẩm chứa khoảng từ 20% đến 70% trọng lượng của chế phẩm, tốt hơn là khoảng từ 20% đến 50% trọng lượng của chế phẩm, và tốt hơn nữa là khoảng từ 30% đến 50% trọng lượng của chế phẩm.
30. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó chế phẩm là ở dạng được chọn từ ít nhất một trong số các dạng nhũ tương dầu trong nước, nhũ tương nước trong dầu, nước dưỡng da, gel và xà phòng.
31. Chế phẩm mỹ phẩm theo điểm 24, trong đó chế phẩm này là chế phẩm làm gây cơ thể.